

BẢN THỂ LUẬN VÀ CÁCH TIẾP CẬN BẢN THỂ LUẬN TRONG TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN CHÍ HIẾU(*)

Trên cơ sở làm rõ nội hàm của khái niệm “bản thể luận” và trình bày một cách khái quát lịch sử hình thành, phát triển của khái niệm này trong triết học phương Tây, từ cổ đại đến hiện đại, bài viết đã đưa ra và phân tích nội dung của cách tiếp cận bản thể luận để từ đó đi đến khẳng định rằng, cách tiếp cận bản thể luận không phải là cách tiếp cận mới, nhưng là một trong những cách tiếp cận có tính gợi mở cao, cho phép nhìn nhận tiến trình phát triển của lịch sử triết học từ một góc độ khác và là cách tiếp cận hữu dụng trong việc nghiên cứu lịch sử triết học.

Đối với cách một thành tố căn bản, là “thể nền” của bất kỳ hệ thống triết học nào, bản thể luận và đi liền với nó là cách tiếp cận bản thể luận đã cho thấy lôgic vận động nội tại của triết học nói chung, đặc biệt và cụ thể hơn là của triết học Tây Âu. Chỉ khi đề cập đến nội dung bản thể luận của tư tưởng triết học Tây Âu, chúng ta mới có thể nắm bắt được tính đặc thù, cũng như sự tăng trưởng tri thức ở nó, vì bản thể luận luôn đóng vai trò thể nền và là khâu liên kết, hợp nhất mỗi một hệ thống triết học thành một thể thống nhất, có quan hệ với tư tưởng triết học quá khứ, hiện tại và mở ra các xu hướng vận động tiếp theo của tư tưởng ấy vào tương lai. Như vậy, vấn đề đầu tiên trong quá trình nghiên cứu lịch sử triết học phương Tây chính là việc làm rõ nội hàm của các khái niệm “bản thể luận” và “cách tiếp cận bản thể luận”. Đây là những khái niệm quen thuộc đối với giới nghiên cứu lịch sử triết học phương Tây, song tiếc thay, vẫn chưa được chúng ta tìm hiểu một cách đầy đủ. Nhằm bổ khuyết lỗ hổng này, chúng tôi mạnh dạn trình bày một số ý kiến của mình trong bài viết này.

Để hiểu rõ thực chất của cách tiếp cận bản thể luận, theo chúng tôi, trước hết cần phải làm rõ nội hàm của khái niệm “bản thể luận”, vì qua đó, chúng ta mới có thể xác định được các nguyên tắc tiếp cận bản thể luận với đối tượng nghiên cứu. Trước hết, chúng ta cần khẳng định rằng, bản thể luận là bộ phận cơ bản nhất của siêu hình học. Tên gọi “bản thể luận” chỉ xuất hiện lần đầu tiên ở thế kỷ XVII, trong “Lexicon philosophicum” (Bách khoa thư triết học) của triết gia R.Goclenius được xuất bản tại Phrăngphuốc (Đức) vào năm 1613(1). Muộn hơn một chút, thuật ngữ này cũng đã xuất hiện trong các tác phẩm của A.Calovius (xuất bản tại Rostock, năm 1636) và của J.B. du Hamel (xuất bản tại Pari, năm 1687). Năm 1656, J.Clauberg cũng đã sử dụng thuật ngữ này trong “Siêu hình học” được xuất bản tại Amsterdam. Thuật ngữ này được phổ biến rộng rãi trong triết học sau khi C.Vônphơ (C.Wolff) sử dụng nó để chỉ một bộ phận căn

(*) Viện Triết học, Học viện Chính trị – Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

(1) Belar Weissmar. *Bản thể luận* (tái bản lần thứ hai). Nxb W. Kohlhammer, Stuttgart Berlin Koeln, 1991, tr.9 (tiếng Đức).

bản của siêu hình học, bên cạnh vũ trụ luận, tâm lý học và thần học.

Như vậy, tên gọi “bản thể luận” chỉ xuất hiện vào thế kỷ XVII, nhưng tư tưởng bản thể luận đã xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử triết học, ngay từ thời Cổ đại. Nói một cách chung nhất, bản thể luận được hiểu là học thuyết về tồn tại và khái niệm “tồn tại” là một trong các khái niệm cơ bản của triết học phương Tây. Khái niệm này liên hệ mật thiết và hữu cơ với quá trình hình thành triết học phương Tây tới mức chính nó, chính sự lý giải về nó đã tạo thành bản chất của phương pháp tư duy triết học Tây Âu. Chính vì vậy mà việc nghiên cứu lịch sử bản thể luận, lịch sử các quan niệm, học thuyết triết học về tồn tại, về khái niệm tồn tại là con đường duy nhất để làm sáng tỏ nội dung của khái niệm này. Chỉ thông qua đó, chúng ta mới có thể có được nội dung các nguyên tắc, cách tiếp cận bản thể luận.

Thuật ngữ bản thể luận có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, nó là sự kết hợp giữa hai từ *on* (όν) – “cái thực tồn”, cái đang tồn tại và *logos* (λόγος) – lời lẽ, học thuyết, tạo thành “*học thuyết về tồn tại*”.

Chúng ta cần phân biệt hai bộ phận của siêu hình học để có thể thấy rõ hơn được vị trí, đối tượng và cách tiếp cận của bản thể luận và qua đó, cũng thấy được vai trò hết sức quan trọng của bản thể luận với tư cách bộ phận căn bản nhất của siêu hình học. Siêu hình học được phân thành siêu hình học chung (*metaphysica generalis*), hay còn gọi là siêu hình học đại cương và siêu hình học chuyên ngành (*metaphysica specialis*). Siêu hình học đại cương có đối tượng nghiên cứu là những cơ sở sâu xa, những quy tắc, cấu trúc cơ bản của tồn tại, như Arixtốt nói, nó nghiên cứu “cái thực

tồn như là cái thực tồn”(2) hay “cái gì là tồn tại của cái thực tồn”; còn siêu hình học chuyên ngành có đối tượng nghiên cứu là Thượng đế (*Thần học tự nhiên*), linh hồn (*Tâm lý học tự nhiên*) và thế giới (*Vũ trụ học*). Như vậy, bản thể luận chính là bộ phận siêu hình học chung (đại cương) của siêu hình học. Nói chung, theo nghĩa cổ điển thì bản thể luận có nhiệm vụ lý giải cấu trúc cơ bản của tồn tại và do vậy, bản thể luận (siêu hình học đại cương) mang tính trừu tượng cao nhất. Các câu hỏi, như: Con người là gì? Có Thượng đế không? hay: Thế giới có điểm khởi đầu không?... là lĩnh vực thuộc về siêu hình học chuyên ngành chứ không phải là của bản thể luận. Chính vì đặc trưng trừu tượng nhất của nó mà học giả Uwe Meixner đã coi bản thể luận chỉ có “tính chất mô tả thuần túy”(3). Theo ông, bản thể luận có nhiệm vụ mô tả cấu trúc nền tảng của “tất cả những cái hiện thực và những cái không hiện thực”, tức là của tất cả những cái thực tồn.

Từ thời Cổ đại, các nhà triết học đã phân biệt *tồn tại* (*Sein*) với *thực tồn* (*Seiendes*, hiện hữu). Cái thực tồn là tổng thể những cái có thực và không có thực, kể cả những cái đang ở dạng khả năng. Nhưng, ở tổng thể những cái đa dạng ấy, có thể tìm thấy một điểm chung, một dấu hiệu “trung tính” thể hiện ở chỗ, thế giới nói chung là đang thực tồn. Khái niệm “tồn tại” biểu thị điều đó. Tại sao một vật nói chung lại thực tồn, sự thực tồn đó căn cứ trên cái gì? Cái gì là nguyên nhân của nó? Tồn tại là cái tối hậu mà con người có thể

(2) Arixtốt. *Siêu hình học*, CD- ROM, 100 Tác phẩm kinh điển. Nxb Directmedia, Berlin, tr. 58 (tiếng Đức).

(3) Uwe Meixner. *Nhập môn bản thể luận*. Nxb Sách khoa học, Darmstadt, 2004, tr. 10 (tiếng Đức).

đặt câu hỏi về nó, song nó lại không thể xác định theo cách thức thông thường.

Khái niệm “tồn tại” lần đầu tiên được triết gia Hy Lạp - Pác-mê-nít bàn tới. Ông cho rằng, bản chất của mọi sự vật trong thế giới là tồn tại, không thể có cái không-tồn tại, bởi chúng ta không thể hình dung được cái không-tồn tại là cái gì. Tồn tại là cái chỉ có thể nhận thức được bằng lý tính. Mọi tư duy bao giờ cũng là tư duy về tồn tại. Tư duy, do vậy, đồng nhất với tồn tại.

Cũng cần phải nhấn mạnh rằng, thuật ngữ “siêu hình học” không phải do Arixtôt đưa ra, mà do nhà triết học Andronikos Rhodos, trong quá trình phân định các tác phẩm của Arixtôt, đưa ra vào khoảng năm 70 sau CN., tức là sau khi Arixtôt đã qua đời. Nghĩa ban đầu của thuật ngữ “siêu hình học” là nghiên cứu “những cái sau vật lý”, tức là những nguyên nhân sâu xa (vô hình, siêu hình), cơ sở của hiện thực mà chúng ta không thể đạt được bằng kinh nghiệm, cảm tính, mà chỉ có thể đạt được nhờ vào lý tính, vào tư duy.

Vậy, bản thể luận cung cấp cho chúng ta những hiểu biết về cấu trúc cơ bản của tất cả những cái thực tồn bằng cách nào? Nói chung, nó có thể thực hiện điều ấy bằng hai cách thức khác nhau. Một mặt, chúng ta có thể xem xét các *kinh nghiệm* của mình về những cái thực tồn và từ đó, tìm cách xác định những đặc trưng, tính chất cơ bản của chúng. Đây là con đường *trực tiếp* tiếp cận tới cấu trúc cơ bản của tất cả những cái thực tồn. Nhưng trên thực tế, các nhà triết học thường ít chọn con đường này, mà họ sử dụng “con đường vòng”, *gián tiếp* thông qua *ngôn ngữ*. Chẳng hạn, Arixtôt đã đi theo hướng này với học thuyết về phạm trù của ông. Các phạm trù chính là nội dung

của tồn tại, được phân cấp thành “thực thể” (*Substanz*, hay “bản chất”) và “tùy thể” (*Akzidenz*, các dạng thức thể hiện “bản chất”, phụ thuộc vào “bản chất”).

Con đường gián tiếp thông qua ngôn ngữ này có ưu điểm hơn so với con đường trực tiếp thông qua kinh nghiệm, bởi cấu trúc của ngôn ngữ dễ nắm bắt hơn so với cấu trúc của kinh nghiệm và hơn nữa, kinh nghiệm thường xuyên biến đổi, còn cấu trúc ngôn ngữ thì ổn định và do vậy, cũng dễ phân tích, “mổ xẻ” hơn. Như vậy, ngôn ngữ cũng được coi là một phương tiện, công cụ hữu hiệu biểu lộ cho chúng ta thấy cấu trúc cơ bản của các cái thực tồn.

Tương ứng với hai con đường trên, có hai nguyên lý trong bản thể luận. Nguyên lý thứ nhất gắn liền với tên tuổi của Arixtôt và đó chính là *nguyên lý thực tại*. Nguyên lý thứ hai có thể được gọi là *nguyên lý cấu trúc* hay là nguyên lý Cantô⁽⁴⁾. Nguyên lý Arixtôt cho rằng, các cấu trúc cơ bản thể hiện ra trong kinh nghiệm và được phản ánh vào trong ngôn ngữ. Do vậy, chúng ta có thể “đọc” ngôn ngữ và tìm ra được những cấu trúc cơ bản của tồn tại. Chính vì lẽ đó mà sau này, Wittgenstein đã cho rằng, thông qua “phân tích ngôn ngữ”, chúng ta sẽ hiểu được bản chất sâu xa của tồn tại. Còn nguyên lý cấu trúc thì ngược lại: các cấu trúc cơ bản ấy không tồn tại tự thân, mà chỉ là sự phóng chiếu của tư duy vào thế giới thông qua ngôn ngữ. Và cho dù hai nguyên lý này có đối lập nhau thì phần lớn các nhà bản thể luận vẫn quan niệm rằng, nội dung của bản thể luận mà chúng mô tả cũng chỉ là một.

(4) Xem: Uwe Meixner. *Nhập môn bản thể luận*. Sđd., tr. 11.

Theo Tômat Đacanh, “tồn tại” không phải là một khái niệm mang một nghĩa duy nhất, mà có thể có nhiều nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào quan hệ của nó với các đối tượng. Điều này có nghĩa là, các đối tượng có được sự thực tồn của mình là “nhờ vào tồn tại và thông qua tồn tại” và tồn tại đích thực, tối cao này chính là Chúa. Tất cả các cái khác chỉ có được sự tồn tại của mình nhờ “tham dự” vào tồn tại tối cao đó; tồn tại tối cao này là bản chất của mọi cái thực tồn. Nói cách khác, trong mọi sự vật cần phải phân biệt giữa “bản chất” (essentia) và “tồn tại” (existentia) và chỉ duy nhất ở Chúa thì bản chất mới đồng nhất với tồn tại.

Như đã nói ở trên, C.Vônphơ là người đã phân định rõ “lĩnh vực” của siêu hình học chuyên ngành so với bản thể luận (siêu hình học chung, phổ quát), siêu hình học chuyên ngành bao gồm ba bộ phận cấu thành là: Thần học tự nhiên, Tâm lý học tự nhiên và Vũ trụ học. Công lao chính của Vônphơ là ở chỗ đã tách bản thể luận ra khỏi thần học tự nhiên. Nối tiếp con đường phân tích đó, Cantơ đã đưa siêu hình học phổ quát (cổ điển) trở về “bản thể luận của lý trí”. Khi phê phán mạnh mẽ siêu hình học cổ điển, coi nó hoàn toàn không xứng danh “cao quý” như tên gọi của nó, Cantơ cho rằng, bản thể luận cổ điển phải nhường chỗ cho “phép phân tích đơn thuần về lý trí (giác tính) thuần túy”. Ông viết: “Các nguyên tắc của giác tính chỉ đơn thuần là các nguyên tắc trình bày về những hiện tượng, cho nên môn học với tên gọi rất tự hào là môn Bản thể học (*Ontologie*) tự cho là chuyên mang lại những nhận thức tổng hợp tiên nghiệm về những sự vật nói chung trong một học thuyết có hệ thống (ví dụ như nguyên tắc về tính nhân quả) phải

nhường chỗ cho môn học với tên gọi khiêm tốn là Phân tích pháp về giác tính thuần túy”(5).

Hêghen, một mặt, đã phê phán siêu hình học cũ, nhưng mặt khác, lại cho rằng, “Lôgic học” của ông là đồng nhất với siêu hình học, tức là “với khoa học nắm bắt sự vật trong tư tưởng, khoa học có nhiệm vụ trình bày bản chất của sự vật”. Theo Hêghen, bản thể luận là “học thuyết về các tính quy định trừu tượng của bản chất”(6). Hêghen cũng là người đầu tiên đưa ra quan niệm coi siêu hình học là một phương pháp tư duy đối lập với phương pháp biện chứng và qua đó, siêu hình học bị đánh giá một cách hoàn toàn tiêu cực. Hêghen kiên trì nguyên tắc đồng nhất giữa tư duy với tồn tại và, xét theo nghĩa ấy, có thể nói, ông đã tìm cách kết nối bản thể luận “thực tại” với bản thể luận “cấu trúc”.

Trong nỗ lực tìm cách xây dựng “Bản thể luận mới”, chúng ta phải kể đến nhà triết học Đức - Nicolai Hartmann. “Bản thể luận mới” này đã được ông xây dựng dựa trên một nền tảng kinh nghiệm chặt chẽ và như vậy, đã chống lại quan niệm coi bản thể luận như là học thuyết về bản chất, chống lại “trực giác bản chất” (ví dụ như của E.Huxéc), cũng như khước từ mọi yêu cầu của siêu hình học cổ điển. Theo ông, bản thể luận là học thuyết về tồn tại “hiện thực” và tồn tại “lý tưởng”. Tồn tại “hiện thực” lại bao hàm trong mình bốn “thang bậc” hay bốn “lớp” (*Schicht*) từ thấp đến cao là: cái vật chất-vật lý, sự sống hữu cơ,

(5) I.Cantơ. *Phê phán lý tính thuần túy* (Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải). Nxb Văn học, Hà Nội, 2004, tr.527-528.

(6) G. W. F. Hêghen. *Bách khoa thư các khoa học triết học*, tập I. Nxb Suhrkamp, Phrăngphước a. M., 1999, tr. 99 (tiếng Đức).

linh hồn và tinh thần. Còn lĩnh vực tồn tại “lý tưởng” là tồn tại của những bản chất, những khuôn mẫu toán học và những giá trị. Như vậy, trong cấu trúc của tồn tại có sự phân định về chất giữa các “lớp của tồn tại” và các “lớp” cao hơn không thể quy về các “lớp” thấp hơn. Ngoài ra, Nicolai Hartmann còn không thừa nhận có mối quan hệ biện chứng giữa các “lớp” của tồn tại.

Nghĩa của tồn tại là một trong những đề tài trọng tâm trong các tác phẩm của M.Haidđơ, nhất là trong tác phẩm nổi tiếng “Tồn tại và thời gian”. Theo ông, vấn đề về nghĩa của tồn tại đã bị lãng quên trong lịch sử siêu hình học vì chỉ có “hiện hữu” được đề cập tới chứ không phải là “tồn tại”. Rằng, nhiệm vụ của “Bản thể luận nền tảng” (*Fundamentalontologie*) là chỉ ra sự khác biệt ấy. Khác với mọi vật hiện hữu khác, chỉ có con người mới có thể đặt câu hỏi về tồn tại của chính mình. Haidđơ trách cứ triết học phương Tây truyền thống sau Xôcrát là đã bỏ qua tồn tại người (*Dasein*) và hơn thế nữa, đã đánh đồng tồn tại người ngang bằng với “hiện hữu” của các sự vật khác. Với quan niệm đó, ông xác định việc phân tích cấu trúc của *Dasein* là nhiệm vụ chính trong triết học của mình.

J.P.Xácơrơ đã tiếp tục con đường phân tích những cấu trúc của tồn tại người, đặc biệt là trong quan hệ của nó đối với hư vô. Trong “Tồn tại và hư vô”, khi coi tính đặc thù của tồn tại người trước hết là tính đặc thù của ý thức con người với tư cách một thực tại đặc biệt, ông đã xem xét ý thức con người trên các bình diện bản thể luận và siêu hình học. Bản thể luận được ông hiểu là một bộ môn mô tả, ghi nhận các cấu trúc khác nhau của tồn tại người, tức là mô tả thực tại nghĩa đặc thù người(7). Còn siêu

hình học được hiểu là ý định xem xét một cách khái quát bản thân sự kiện của tồn tại người đã diễn ra với vũ trụ và qua đó, đã tạo ra một thực tại tuyệt đối độc đáo mà nhờ đó, thế giới có được nghĩa và lần đầu tiên bắt đầu hiện hữu, “có mặt,” thông qua tồn tại người.

Với cái nhìn khái quát như vậy về bản thể luận, chúng ta có thể xác định nội dung của cách tiếp cận bản thể luận như sau.

Lịch sử bản thể luận phương Tây cho thấy, bản thể luận với tư cách bộ phận căn bản nhất của siêu hình học đã ra đời cùng với siêu hình học và trải qua quá trình phát triển liên tục. Có thể chia thành ba giai đoạn cơ bản trong sự phát triển ấy của bản thể luận là: bản thể luận tự nhiên (cổ đại), bản thể luận nhận thức (cận đại) và bản thể luận văn hoá (hiện đại)(8).

Trước khi triết học ra đời, điểm tựa về tinh thần của con người chính là thế giới quan thần thoại và theo đó, mọi cái đều bị chi phối bởi các lực lượng siêu nhiên, tức là các thần linh thông qua tiếng nói của chúng là Logos (thần ngôn). Sau đó, cùng với các tri thức kinh nghiệm ngày càng được tích lũy, cũng như những hiện tượng mà con người vấp phải trong cuộc sống, như thiên tai, chiến tranh, v.v., con người ngày càng không tin tưởng vào sức mạnh tuyệt đối của các thần linh, không còn lắng nghe “thần ngôn” nữa và qua đó, cũng không còn thoả mãn với thế giới quan thần thoại như điểm tựa tinh thần và bắt đầu đi tìm một thế giới quan mới, một điểm tựa

(7) Xem: Đỗ Minh Hợp. *Vấn đề bản thể luận trong một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại* (Luận án tiến sĩ triết học), Hà Nội, 2000, tr. 101.

(8) Xem thêm: Đỗ Minh Hợp. *Sự hình thành bản thể luận văn hoá*, trang web: <http://chungta.com>.

tinh thần mới cho mình. Chính những tri thức kinh nghiệm về tự nhiên đã góp phần làm cho con người phát hiện ra “bản chất tự nhiên” của các thần linh mà họ vốn thờ cúng. Điều này, đến lượt mình, lại đưa con người đến chỗ “tự nhiên hoá Logos”, tự nhiên hóa thế giới quan thần thoại. Các thần linh đánh mất bản chất thần thánh của mình, trở thành những nhân vật có bản chất tự nhiên và thường được khoác lên mình bộ mặt con người. Điều này cho thấy, con người cổ đại bắt đầu đồng nhất bản thân mình với giới tự nhiên, coi bản thân mình là một bộ phận của giới tự nhiên, là tiểu vũ trụ nằm trong đại vũ trụ. Quan niệm về bản thân mình như vậy của con người cổ đại đã dẫn các nhà tư tưởng Hy Lạp cổ đại tới việc xây dựng bản thể luận với tư cách học thuyết về tồn tại người như học thuyết về giới tự nhiên, về bản chất của giới tự nhiên. Do vậy, có thể nói, bản thể luận cổ đại là bản thể luận tự nhiên.

Tiếp đó, do đặt trọng tâm của điểm tựa tinh thần vào bản tính tự nhiên của con người mà lý tính được đặt lên hàng đầu (thế giới quan duy lý) với tư cách “sự kết tinh tinh thần của văn hóa nhân văn”, “điểm tựa tinh thần” của con người, triết học Hy Lạp cổ đại đã bộc lộ rõ hạn chế mang tính nguyên tắc của mình. Chính vì vậy mà các hệ thống triết học Hy Lạp cổ đại hậu kỳ (cụ thể là chủ nghĩa khắc kỷ Xtóic và đặc biệt là chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa Platôn mới) đã cố gắng vượt bỏ hệ thống triết học duy lý cổ đại mà triết học Aristot là biểu hiện cao nhất. Song, những thử nghiệm này chưa thể dẫn tới một loại hình triết lý mới cùng với mẫu lý tưởng của mình. Chỉ với sự ra đời của Kitô giáo với tư cách một thời đại mới trong tiến

trình lịch sử triết học phương Tây, hạn chế mang tính nguyên tắc của triết học Hy Lạp cổ đại mới được khắc phục. Hạn chế mà chúng tôi muốn nói tới ở đây chính là sự vắng mặt thành tố nhân cách trong mẫu lý tưởng được triết học Hy Lạp cổ đại xây dựng. Con người không chỉ sống bằng lý tính, chỉ trong quan hệ nhận thức và thực tiễn với giới tự nhiên. Con người còn là một thực thể văn hóa, mà một trong những biểu hiện mang tính bản chất của nó là quan hệ liên chủ thể, quan hệ mang tính người, tức quan hệ đạo đức, có nhân cách Đức Kitô Giêsu với tư cách mẫu lý tưởng đã thể hiện là một hệ giá trị nhân văn, mang đậm sắc thái nhân cách. Mẫu lý tưởng này đòi hỏi con người phải tôn trọng những giá trị nhân văn tối cao, tối quan trọng đối với cuộc sống trong cộng đồng, trong xã hội của con người (“Tôn kính Đức Chúa Trời trên hết mọi sự”). Chỉ khi có định hướng giá trị như vậy, con người mới sống với nhau như người với người, tức họ có thể quan hệ với nhau như các thực thể văn hóa mà giá trị tối cao là tình yêu tha nhân [“yêu người ta như yêu mình”]. Sự lộng quyền của các bậc chúa (như Nêrô) đối với dân thường đã cho thấy một nguồn gốc nữa của triết học Kitô giáo, và nó đã đáp ứng được nhu cầu tâm linh, tinh thần của con người, đã thực sự đóng vai trò điểm tựa tinh thần của con người Trung đại. Theo đó, các hệ thống bản thể luận Tây Âu Trung đại đều tập trung luận chứng cho sự tồn tại của Chúa với tư cách hình mẫu lý tưởng (*archetype*), với tư cách nguyên tắc căn bản của tồn tại người.

Nhưng, đến giai đoạn Cận đại, cùng với sự phát triển của khoa học, của việc phát hiện ra hạn chế tai hại của toàn bộ triết học trước đó là tính chất bí truyền của tri

thức triết học, tức khả năng rất hữu hạn trong việc tiếp cận với mẫu lý tưởng, trong việc làm người đối với đa số người, nhờ vai trò ngày một tăng nhanh và quan trọng hơn của khoa học, triết học Cận đại do Đêcátơ và Ph.Bêcơn khởi xướng đã tiến hành việc luận chứng cho khoa học về mặt bản thể luận và phương pháp luận như mẫu lý tưởng về cái có tính người trong con người và qua đó, cũng đã chứng minh được khả năng làm người của mỗi người. Đây chính là tính chất nhân văn sâu sắc của triết học Cận đại và nó đánh dấu sự thống trị dường như tuyệt đối của triết học duy lý. Song, nó cũng cho chúng ta thấy rõ hạn chế mang tính nguyên tắc của triết học duy lý, của mẫu lý tưởng do triết học duy lý đề xướng - hạn chế mà ngay Paxcan và đặc biệt là Kiécccơga đã nhận thấy, nhưng phải đến tận thời hiện đại, nó mới được phân tích một cách có luận cứ và được khắc phục (điều này thể hiện rõ qua quan niệm của Phrôt, Huxéc, Haidơơ, Xác tơơ). Do cái đích thực có tính người trong con người bị đồng nhất với lý tính, với tính khoa học, với tư duy khoa học tự nhiên, nên việc tìm kiếm bản chất người ở thời kỳ này cũng có nghĩa là tìm kiếm bản chất của nhận thức. Bản thể luận nhận thức đã được trình bày trong "Phê phán lý tính thuần túy" của Cantơ, nhưng rõ ràng và sâu sắc nhất là trong "Khoa học lôgic" của Hêghen. Có thể nói, bản thể luận trong giai đoạn này đóng vai trò luận chứng cho sự tồn tại của khoa học mà khuôn mẫu là khoa học tự nhiên.

Trong triết học phương Tây hiện đại, vấn đề bản thể luận văn hoá đã được đặt ra. *Bản thể luận văn hoá quan tâm đến tính đặc thù của tồn tại người như một thực thể văn hóa và tìm cách xác định*

những cấu trúc cơ bản của nó. Theo đó, triết học, ngay từ đầu, đã đóng vai trò hết sức quan trọng với tư cách sự kết tinh tinh thần của văn hoá nhân văn thời đại. Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà triết học, theo nghĩa ban đầu của nó, là philosophia- "tình yêu sự thông thái". Bởi "sự thông thái" là hình mẫu lý tưởng của con người Hy Lạp cổ đại. Hình mẫu lý tưởng (nguyên mẫu) là khái niệm hay quan niệm chung nhất về cái có tính người nơi con người và mỗi một thời đại văn hoá đều được phản tư về mặt triết học để xây dựng một mẫu lý tưởng cho bản thân mình.

Theo chúng tôi, có thể coi siêu hình học là một lĩnh vực tri thức nhân văn đóng vai trò như những suy ngẫm, mặc tưởng, suy tư của con người về phần "siêu hình", mà bộ phận hạt nhân của nó là những suy ngẫm về phần "siêu hình" trong con người. Đó là những suy ngẫm về hạt nhân của thế giới nội tâm, thế giới tinh thần nơi con người và có nhiệm vụ xây dựng mô hình, mẫu lý tưởng (*archetype*) về hạt nhân đó để chi phối mọi hành vi của con người.

Dựa vào lịch sử phát triển của bản thể luận, có thể nói rằng, bản thể luận với tư cách bộ phận quan trọng nhất của siêu hình học có nhiệm vụ phải luận chứng cho sự tồn tại của mẫu lý tưởng ấy về mặt lôgic. *Do vậy, nội dung, cách thức tiếp cận bản thể luận là phải chỉ ra được các nguyên tắc của tồn tại văn hoá, trong đó bộ phận hạt nhân là phải chỉ ra được cấu trúc tồn tại người với tư cách một thực thể văn hoá.* Theo chúng tôi, cách tiếp cận bản thể luận không phải là cách tiếp cận mới, nhưng là một trong nhiều cách tiếp cận có tính gợi mở cao, cho phép chúng ta có "cách nhìn" khác và tỏ ra hữu dụng trong việc nghiên cứu lịch sử triết học. □